

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU
BÌNH SƠN
Ký ngày: 30/10/2025 10:58:00

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025



Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		68.233.897.035.500	71.378.849.372.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.891.265.779.271	28.917.490.714.393
1. Tiền	111		282.324.832.568	532.861.018.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.608.940.946.703	28.384.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	31.027.688.748.806	13.952.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.027.688.748.806	13.952.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.399.298.917.866	12.498.820.038.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.574.926.258.078	11.928.035.101.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	527.875.058.193	294.171.663.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	294.615.333.022	276.613.273.841
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.882.268.573	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.844.688.712.249	15.861.799.012.535
1. Hàng tồn kho	141		12.432.376.626.936	15.861.799.012.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(587.687.914.687)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.954.877.308	148.739.606.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	67.044.713.815	59.841.294.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.814.863.544	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	13	2.095.299.949	88.898.312.425
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		15.483.597.443.758	16.973.290.955.548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.157.960.657	548.657.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		51.000.000	551.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.630.980.390.509	13.175.935.216.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.488.452.527.836	12.980.388.354.883
- Nguyên giá	222		46.149.127.449.251	46.071.573.229.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.660.674.921.415)	(33.091.184.874.724)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	142.527.862.673	195.546.861.170
- Nguyên giá	228		1.009.668.539.084	1.002.937.389.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(867.140.676.411)	(807.390.527.914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.942.878.501.387	1.352.499.633.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.942.878.501.387	1.352.499.633.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.429.388.668	155.429.388.668
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.892.845.365	145.892.845.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	217.016.028.927
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.479.485.624)	(207.479.485.624)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.206.151.202.537	1.740.768.756.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.206.151.202.537	1.740.768.756.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		83.717.494.479.258	88.352.140.328.065

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý 3 năm 2025**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26.308.888.430.780	32.860.681.385.594
I. Nợ ngắn hạn	310		25.449.032.079.886	31.995.985.193.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.563.705.344.338	14.496.446.867.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.853.768.948	24.566.144.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.190.978.486.012	1.145.522.958.563
4. Phải trả người lao động	314		207.275.485.202	188.019.387.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	100.944.454.131	44.823.127.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	37.018.418.676	49.681.950.225
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.049.864.911.039	15.856.525.639.874
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		278.391.211.540	190.399.117.949
II. Nợ dài hạn	330		859.856.350.894	864.696.192.073
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		859.856.350.894	864.696.192.073
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	57.408.606.048.478	55.491.458.942.471
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.408.606.048.478	55.491.458.942.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.759.273.459.611	12.673.726.884.502
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.644.336.428.867	11.812.735.897.969
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.496.008.322.860	11.496.008.322.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.148.328.106.007	316.727.575.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		83.717.494.479.258	88.352.140.328.065


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởngLương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	35.285.852.017.194	31.935.843.863.351	103.913.728.749.416	87.034.441.820.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.285.852.017.194	31.935.843.863.351	103.913.728.749.416	87.034.441.820.216
4. Giá vốn hàng bán	11	22	34.288.240.397.590	33.411.325.255.632	101.530.998.862.725	86.737.815.607.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		997.611.619.604	(1.475.481.392.281)	2.382.729.886.691	296.626.212.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	550.645.262.891	562.426.166.162	1.467.811.860.927	1.435.615.550.273
7. Chi phí tài chính	22	25	163.132.128.768	125.421.943.764	387.700.908.510	422.160.687.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.841.919.782	70.403.725.514	198.675.030.163	152.267.994.752
8. Chi phí bán hàng	25	26	193.492.051.948	163.058.745.900	537.921.453.909	433.901.480.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	142.500.574.886	127.628.775.954	455.407.654.348	386.097.639.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.049.132.126.893	(1.329.164.691.737)	2.469.511.730.851	490.081.955.626
11. Thu nhập khác	31	27	5.907.287.322	5.313.265.590	36.615.600.569	22.089.719.125
12. Chi phí khác	32		11.422.805.171	270.913.300	11.562.617.643	1.818.782.472
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.515.517.849)	5.042.352.290	25.052.982.926	20.270.936.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.043.616.609.044	(1.324.122.339.447)	2.494.564.713.777	510.352.892.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		141.290.699.907	(120.249.016.715)	346.236.607.770	96.228.945.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	9.742.441.373
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		902.325.909.137	(1.203.873.322.732)	2.148.328.106.007	404.381.505.812



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.494.564.713.777	510.352.892.279
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.650.537.429.583	1.633.437.943.217
- Các khoản dự phòng	03		587.687.914.687	167.991.270.063
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(356.556.159.928)	(334.695.440.402)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(946.538.320.653)	(934.513.693.036)
- Chi phí lãi vay	06		198.675.030.163	152.267.994.752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.628.370.607.629	1.194.840.966.873
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.989.097.494.513)	4.738.896.813.522
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.429.422.385.599	(2.296.811.898.011)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.006.389.698.988)	(529.457.659.564)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		527.414.135.060	(1.476.858.598.919)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(191.945.335.102)	(132.604.980.858)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(295.489.281)	(448.739.791.174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	1.001.235.633
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(148.028.747.588)	(228.055.513.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		249.450.362.816	822.210.574.357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(673.038.339.208)	(348.694.692.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		380.790.000	1.511.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.877.688.748.806)	(21.902.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.802.000.000.000	28.902.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		924.654.302.623	1.150.204.647.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.823.691.995.391)	7.803.020.954.666

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		95.395.151.539.684	73.627.440.769.356
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.201.812.268.519)	(69.350.825.067.627)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.117.500)	(22.838.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.806.670.846.335)	4.276.592.863.729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.380.912.478.910)	12.901.824.392.752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.917.490.714.393	16.942.605.931.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		354.687.543.788	235.494.452.816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.891.265.779.271	30.079.924.777.455

Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;



- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn -Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2025 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:



Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các



khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế của từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài

sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, sổ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho



tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	288.509.580	305.869.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282.036.322.988	532.555.149.805
Các khoản tương đương tiền (*)	10.608.940.946.703	28.384.629.695.509
	10.891.265.779.271	28.917.490.714.393

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	31.027.688.748.806	13.952.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ góp vốn		Dự phòng	Tỷ lệ góp vốn		Dự phòng
	Giá gốc	%	VND	Giá gốc	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	145.892.845.365		0	145.892.845.365		0
	145.892.845.365	83,26%	0	145.892.845.365	83,26%	0
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung (*) Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngầm xăng dầu khí Việt Nam	217.016.028.927		(207.479.485.624)	217.016.028.927		(207.479.485.624)
	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)
	7.000.000.000	8,52%	0	7.000.000.000	8,52%	0
	4.244.000.000	5,00%	(1.707.456.697)	4.244.000.000	5,00%	(1.707.456.697)
	362.908.874.292		(207.479.485.624)	362.908.874.292		(207.479.485.624)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.753.374.384.973	4.203.850.123.024
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	980.719.551.263	312.116.897.619
Tổng công ty TM Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTPC	712.533.833.621	527.744.118.932
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	532.454.817.337	330.697.034.073
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	447.254.827.303	324.666.436.063
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	436.670.972.672	532.507.901.832
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	341.153.278.614	517.106.943.696
Công ty TNHH TM và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	238.621.440.013	0
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	233.641.161.059	237.536.051.004
Công ty cổ phần Tập đoàn Dương Đông	214.515.557.807	0
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	208.586.444.556	104.542.396.724
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	199.963.203.220	98.520.831.769
Các khách hàng khác	754.694.160.017	1.265.209.669.135
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	3.520.742.625.623	3.473.563.297.480
	13.574.926.258.078	11.928.035.101.224

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	527.875.058.193	294.171.663.545
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	63.712.219.122	2.574.006.400
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LT VIỆT NAM	13.358.142.795	6.580.750.275
Remosa SRL	11.096.441.485	11.096.441.485
CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT ĐỒNG DƯƠNG	8.163.200.000	0
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	6.976.376.800	9.793.219.255
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ HÓA DẦU VIỆT NAM	6.931.906.128	4.200.684.131
Các khách hàng khác	417.636.771.863	259.926.561.999
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	338.773.491.907	102.574.317.845
b. Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*)	548.106.960.657	548.106.960.657

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

33

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	251.452.243.900	229.955.428.696
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	6.198.339.355
Tạm ứng cho nhân viên	1.588.150.023	745.450.105
Phải thu khác	35.376.599.744	39.714.055.685
	294.615.333.022	276.613.273.841
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	27.826.374.476	24.805.730.685

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.086.809.481.482	(164.255.799.478)	7.809.482.652.419	0
Nguyên liệu, vật liệu	5.013.149.949.890	(337.169.099.559)	3.297.494.842.082	0
Công cụ, dụng cụ	1.620.621.945.131	0	1.508.704.474.675	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.454.277.664.043	(23.192.350.952)	926.438.054.299	0
Thành phẩm	2.234.315.629.659	(63.070.664.698)	2.319.678.989.060	0
Hàng hóa	23.201.956.731	0	0	0
	12.432.376.626.936	(587.687.914.687)	15.861.799.012.535	0

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	67.044.713.815	59.841.294.554
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	46.230.108.530	52.758.715.352
Công cụ, dụng cụ	1.520.190.222	43.864.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.294.415.063	7.038.714.783
b. Dài hạn	1.206.151.202.537	1.740.768.756.858
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	1.111.795.033.646	1.600.303.811.969
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	46.638.706.828	76.397.612.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.717.462.063	64.067.332.747
	1.273.195.916.352	1.800.610.051.412

(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, và được trích vào chi phí định kỳ hàng tháng trong vòng 36 tháng.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	6.420.522.641.725		38.857.468.986.937		182.684.061.188		610.156.871.845		740.667.912		46.071.573.229.607	
Mua trong năm	0		67.201.580.194		2.659.365.738		9.465.563.830		0		79.326.509.762	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.395.896.847		14.271.745.649		0		0		0		17.667.642.496	
Thanh lý, nhượng bán	0		(4.037.247.616)		(1.263.689.819)		(14.138.995.179)		0		(19.439.932.614)	
Số dư cuối kỳ	6.423.918.538.572		38.934.905.065.164		184.079.737.107		605.483.440.496		740.667.912		46.149.127.449.251	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	3.716.382.512.765		28.693.150.523.292		136.364.311.056		544.678.758.329		608.769.282		33.091.184.874.724	
Khấu hao trong năm	141.337.901.065		1.422.523.094.944		8.167.400.070		16.647.057.916		23.186.301		1.588.698.640.296	
Tăng khác	0		0		75.738.561		95.880.812		0		171.619.373	
Thanh lý, nhượng bán	0		(3.987.086.732)		(1.263.689.819)		(14.129.436.427)		0		(19.380.212.978)	
Số dư cuối kỳ	3.857.720.413.830		30.111.686.531.504		143.343.759.868		547.292.260.630		631.955.583		34.660.674.921.415	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	2.704.140.128.960		10.164.318.463.645		46.319.750.132		65.478.113.516		131.898.630		12.980.388.354.883	
Tại ngày cuối kỳ	2.566.198.124.742		8.823.218.533.660		40.735.977.239		58.191.179.866		108.712.329		11.488.452.527.836	



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	531.627.496.962	32.703.172.505	1.002.937.389.084
Mua trong năm	0	9.289.150.000	0	9.289.150.000
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.558.000.000)	0	(2.558.000.000)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	538.358.646.962	32.703.172.505	1.009.668.539.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	354.879.401.337	422.435.363.631	30.075.762.946	807.390.527.914
Khấu hao trong năm	11.579.309.975	49.900.837.907	358.641.405	61.838.789.287
Thanh lý, nhượng bán		(2.558.000.000)		(2.558.000.000)
Tăng khác	0	469.359.210	0	469.359.210
Số dư cuối kỳ	366.458.711.312	470.247.560.748	30.434.404.351	867.140.676.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170
Tại ngày cuối kỳ	72.148.008.305	68.111.086.214	2.268.768.154	142.527.862.673

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	1.294.523.232	114.036.813.342	113.891.989.129	1.149.699.019
-Thuế nhập khẩu	1.294.523.232	114.036.813.342	113.891.989.129	1.149.699.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.527.253.841	85.527.253.841	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2.160.639.537	3.106.240.467	945.600.930
-Tiền thuê đất	0	2.160.639.537	3.106.240.467	945.600.930
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	43.951.861.013	41.875.325.661	0
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	43.951.861.013	41.875.325.661	0
	88.898.312.425	245.676.567.733	158.873.555.257	2.095.299.949
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	577.849.814.761	5.827.074.860.951	5.006.714.531.080	1.398.210.144.632
- Thuế GTGT đầu ra	577.849.814.748	2.333.896.587.256	1.513.536.257.385	1.398.210.144.619
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	3.493.178.273.695	3.493.178.273.695	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	542.148.260.586	4.134.187.380.270	4.194.353.912.639	481.981.728.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	260.709.353.929	295.489.281	260.413.864.648
Thuế thu nhập cá nhân	11.527.735.589	54.203.222.584	57.937.458.418	7.793.499.755
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	32.195.882	32.195.882	0
-Thuế nhà đất	0	32.195.882	32.195.882	0
Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	8.521.521.000	51.787.406.000	55.693.147.000	4.615.780.000
Thuế nhà thầu	5.475.626.627	35.752.222.675	41.227.849.302	0
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	5.475.626.627	35.752.222.675	41.227.849.302	0
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	1.940.000	1.940.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	54.902.242.184	16.938.773.424	37.963.468.760
	1.145.522.958.563	10.418.656.824.475	9.373.201.297.026	2.190.978.486.012



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp Mở rộng Nhà máy	1.833.533.472.792	1.307.087.504.824
Các công trình khác	109.345.028.595	45.412.128.488
	1.942.878.501.387	1.352.499.633.312

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
VIETSEA COMPANY PTE.LTD	885.356.569.053	885.356.569.053	0	0
Công ty LD điều hành Cửu Long	565.022.834.387	565.022.834.387	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477
Công ty Hoàng Long	453.033.992.055	453.033.992.055	908.054.254.302	908.054.254.302
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	431.937.220.866	431.937.220.866	382.986.611.407	382.986.611.407
Công ty Điều hành chung Thăng Long	131.175.983.835	131.175.983.835	286.912.663.454	286.912.663.454
Các đối tượng khác	487.904.557.003	487.904.557.003	370.960.380.636	370.960.380.636
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	5.609.274.187.139	5.609.274.187.139	10.762.906.874.033	10.762.906.874.033
	8.563.705.344.338	8.563.705.344.338	14.496.446.867.309	14.496.446.867.309

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dầu thô	1.567.847.667	1.910.814.774
Phải trả chi phí vận chuyển	7.510.456.709	6.008.459.013
Lãi vay phải trả	19.459.895.980	12.730.200.919
Chi phí, vật tư phải trả khác	72.406.253.775	24.173.652.347
	100.944.454.131	44.823.127.053

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	147.830.000	158.480.000
Phải trả tiền bán cổ phần	5.831.672.688	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.387.098.776	17.798.670.588
Phải trả ngắn hạn khác	23.651.817.212	22.513.311.842
	37.018.418.676	49.681.950.225

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

1.577.186.756

2.472.186.756





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quang Ngãi	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	10.600.489.156.649	8.021.014.486.571	4.979.474.670.078	4.979.474.670.078
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	0	0	1.000.000.000.000	0	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	31.441.470.814.096	37.071.470.814.096	370.000.000.000	370.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	44.067.047.234.898	43.698.263.728.771	6.218.783.506.127	6.218.783.506.127
Ngân hàng Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874	8.286.144.334.041	8.411.063.239.081	1.481.606.734.834	1.481.606.734.834
	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	95.395.151.539.684	97.201.812.268.519	14.049.864.911.039	14.049.864.911.039



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</i>				
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	12.673.726.884.502	11.812.735.897.969	55.491.458.942.471
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	2.148.328.106.007	2.148.328.106.007
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0	(231.181.000.000)	(231.181.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	85.546.575.109	(85.546.575.109)	0
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	12.759.273.459.611	13.644.336.428.867	57.408.606.048.478

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.414.516,41	518.521,64
Euro (EUR)	1,56	1,56



21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5.856.821.748.423	4.594.019.915.977
Xăng E10 RON 95	4.711.873.730	0
Xăng E5 RON 92	275.924.832.207	373.961.317.354
Xăng không chì RON 92	7.024.011.701.300	9.280.673.691.799
Xăng không chì RON 95	34.093.823.923.973	26.372.439.433.424
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	7.369.628.187.768	7.424.131.771.536
Dầu hỏa (KO)	307.623.385.905	350.142.833.936
Nhiên liệu diesel (DO 0,05S)	44.243.774.555.740	35.020.496.878.626
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	335.587.272	0
FUEL OIL	1.331.310.436.949	1.078.540.411.345
Lưu Huỳnh	13.596.361.008	1.267.847.006
T3034	2.407.446.616.310	2.103.660.757.400
T3045	115.895.164.991	18.672.270.786
TF4035	7.083.333	8.960.157.894
F3030	262.075.568.718	0
I3110	297.908.727.640	230.663.039.901
P3034	563.404.072	1.207.289.141
RFCC Naphtha	160.506.376.758	0
Full Range Naphtha	0	71.042.431.596
Dịch vụ cảng biển	140.209.063.113	102.417.939.113
Khác	7.554.150.206	2.143.833.382
	103.913.728.749.416	87.034.441.820.216
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	26.126.022.629.136	22.186.331.434.496

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5.361.553.135.764	4.573.920.565.872
Propylene	452.693.456	630.998.710
Xăng E10 RON 95	4.802.259.452	0
Xăng E5 RON 92	286.324.003.584	394.687.668.479
Xăng không chì RON 92	7.260.342.373.207	9.881.311.960.850
Xăng không chì RON 95	35.607.557.460.471	27.372.429.267.707
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	6.346.639.339.932	6.532.078.245.293
Dầu hỏa (KO)	263.819.536.844	302.748.814.576
Nhiên liệu diesel DO 0,05S (DO 0,05S)	40.668.887.844.434	32.977.487.285.170
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	386.160.804	0
FUEL OIL	1.264.469.144.800	1.036.595.054.494
T3034	2.937.664.748.542	2.734.231.087.808
T3045	132.216.200.073	23.368.746.658
TF4035	8.228.925	12.262.562.994
F3030	298.697.154.826	0
I3110	349.414.864.734	301.641.256.456
P3034	680.396.395	1.439.969.338
RFCC Naphtha	151.328.240.347	0
Full Range Naphtha	0	57.967.178.129
Dịch vụ cảng biển	0	17.045.041.362
Trích lập dự phòng	587.687.914.687	167.991.270.063
Khác	8.067.161.448	927.086.026
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 (*)	0	349.051.547.410
	101.530.998.862.725	86.737.815.607.395



23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.969.805.311.656	88.297.600.552.582
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.728.245.070	21.520.101.986
Chi phí nhân viên	695.343.330.177	609.818.147.592
Chi phí khấu hao	1.650.537.429.583	1.633.437.943.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.684.527.529.883	1.276.249.602.623
Chi phí khác	270.536.055.168	190.390.786.923
	102.295.477.901.537	92.029.017.134.923

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	935.597.315.471	924.207.509.503
Lãi chênh lệch tỷ giá	521.590.743.100	501.749.934.762
Cổ tức được chia	10.623.802.356	9.658.106.008
	1.467.811.860.927	1.435.615.550.273

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	198.675.030.163	152.267.994.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.646.691.366	265.560.803.468
Chiều khấu thanh toán cho người mua	2.379.186.981	4.330.888.929
Chi phí tài chính khác	0	1.000.000
	387.700.908.510	422.160.687.149

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	537.921.453.909	433.901.480.446
Chi phí nhân viên bán hàng	48.403.192.239	42.749.473.673
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	20.446.322.256	8.952.876.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.601.748	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.542.559.777	110.644.342.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.392.883.840	270.802.626.194
Chi phí khác bằng tiền	5.030.894.049	752.162.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	455.407.654.348	386.097.639.873
Chi phí nhân viên quản lý	148.425.848.769	132.558.349.474
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	7.990.000	1.390.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.391.028.902	5.748.736.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.318.402.847	59.672.673.133
Thuế, phí và lệ phí	2.301.209.456	3.863.160.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.111.914.135	103.922.715.200
Chi phí khác bằng tiền	149.851.260.239	80.330.614.713
	993.329.108.257	819.999.120.319



27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	20.755.703.040	17.310.406.173
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	473.445.455	748.595.455
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	1.680.101.623	2.239.599.175
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	217.637.406	217.637.406
Thu nhập khác	13.488.713.045	1.573.480.916
	36.615.600.569	22.089.719.125

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.126.022.629.136	22.186.331.434.496
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	130.288.889
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	854.206.027.667	420.973.693.378
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.180.212.850.351	18.098.547.440.077
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	646.092.610.878	488.860.083.435
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	3.163.069.755.706	2.877.600.301.030
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	1.207.289.141
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	210.559.328.473	170.544.116.159
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	0	937.380.307
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	71.882.056.061	56.488.410.484
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	0	71.042.431.596

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	60.551.313.876.255	53.041.341.384.300
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	31.191.770.701.151	32.038.762.265.290
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	17.483.975.860.339	9.918.939.764.376
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	94.951.287.031	71.681.420.372
Tập Đoàn Công Nghiệp Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	77.274.962.333	71.109.742.184
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	1.961.089.420.081	2.542.898.719.845
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	5.695.471.297.351	4.026.328.488.696
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biên Đông Lô 05-2	1.346.192.365.862	1.208.365.078.318
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biên Đông Lô 05-3	551.875.205.196	487.265.952.196



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (Tiếp theo)	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.031.623.687.500	1.007.783.557.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	251.705.622.610	702.173.149.009
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	248.651.555.895	171.986.710.104
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	230.782.416.804	227.156.423.899
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	147.061.961.512	103.106.907.647
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	69.388.621.608	61.306.982.890
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	58.731.677.319	194.390.732.819
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	29.776.154.156	20.554.027.177
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	25.827.361.600	4.559.472.095
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	22.246.297.810	9.213.204.887
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	6.858.641.082	5.686.837.936
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	6.395.630.400	32.217.392.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	5.034.867.040	17.850.102.480
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM	4.593.707.725	580.580.090
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	3.853.120.700	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	1.450.600.000	90.909.091
Viện Dầu khí Việt Nam	981.531.500	770.024.985
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	0	2.520.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	0	2.385.450.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	264.049.447
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	0	9.183.735
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	944.755.524	98.568.443.419
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	889.200.000	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	786.223.282	8.830.181.325
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	280.000.000	820.878.800
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	253.582.844	53.913.731
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	224.560.000	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	150.000.000	150.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	21.000.000	2.760.837.500
Trường Cao đẳng dầu khí		

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.520.742.625.623	3.473.563.297.480
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	16.129.650.226	14.536.927.022
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	534.373.903.124	669.101.850.561
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	99.038.706.294	115.851.382.244
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	151.532.186.940	70.611.538.435
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.681.808.155.421	2.563.466.081.355
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	36.795.559.323	38.697.943.988
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	0	933.880.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	700.770.420	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	363.693.875	363.693.875



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước nhà cung cấp	338.773.491.907	102.574.317.845
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	189.490.825.637	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	65.844.684.066	25.835.291.371
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	37.778.765.399	28.538.580.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	16.313.690.175	6.140.660.951
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	12.061.402.297	12.991.672.608
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	6.529.682.356
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	89.100.000
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	0	694.999.833
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	6.363.867.871	10.706.442.948
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	6.068.882.261	10.911.469.884
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	2.441.639.267	0
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.273.317.978	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	136.416.956
Phải thu khác	27.826.374.476	24.805.730.685
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	5.847.945.206	2.600.547.982
Tập đoàn Công Nghiệp- Năng lượng Quốc gia Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	0	296.753.433
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	280.000.000	210.000.000
Phải trả khác	1.577.186.756	2.472.186.756
Tổng Công ty Bao dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	61.500.000	61.500.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	180.000.000	180.000.000
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	50.000.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	50.000.000	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	0	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	500.000.000
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	116.690.114	111.690.114
Phải trả nhà cung cấp	5.609.274.187.139	10.762.906.874.033
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.984.954.407.483	2.804.726.815.648
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	1.178.863.792.852	6.352.617.547.981
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	1.741.693.627	5.331.756.562
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	797.229.201.548	779.256.648.031
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biên Đông Lô 05-2	114.550.251.849	26.507.848.923
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	234.697.160.190	437.345.968.126
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biên Đông Lô 05-3	59.452.717.333	9.385.403.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	65.160.618.015	102.607.014.217
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	47.657.068.031	37.117.857.142
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	26.127.441.118	27.894.645.518

786
3 T
HÀ
A D
SƠ
G



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

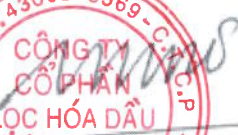
Phải trả nhà cung cấp (Tiếp theo)	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	40.417.474.251	82.651.118.265
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	29.604.088.000	36.457.018.997
Tập Đoàn Công Nghiệp Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	4.657.086.386	14.280.621.981
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.317.050.520	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.355.437.600	1.371.947.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	230.000.000	0
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	7.402.879.907	20.364.362.419
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	1.968.176.340	0
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	1.803.950.110	2.406.869.240
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	0	1.062.720.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	168.583.707	1.376.258.506
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	0	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	394.800.000
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	17.130.400	317.136.005
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	6.748.650.862	9.696.823.850
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	0	4.319.339.580
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	149.327.010	2.671.406.000
Viện Dầu khí Việt Nam	0	1.325.085.200
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	779.861.302
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	640.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	

29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.


Nguyễn Thanh Sơn
 Người lập biểu


Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng


Lương Minh Hải
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2025